

Phụ lục V
ĐỊNH MỨC CHĂM SÓC CÂY XANH, DUY TRÌ VÀ CẢI TẠO TIÊU CẢNH
TRONG KHUÔN VIÊN CÁC TÒA NHÀ/TRỤ SỞ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 32 /2023/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

A. ĐỊNH MỨC CÔNG CỤ, DỤNG CỤ, VẬT TƯ:

01 tòa nhà/01 năm

STT	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)
1	Máy bơm nước	Cái	0,12	Thông tư số 45/2018/TT-BTC
3	Găng tay len	Đôi	215	
4	Chổi quét	Cái	01	
5	Hót rác	Cái	01	
6	Xà phòng, bột giặt (thông thường)	Kg	10,3	
7	Thuốc bảo vệ thực vật cho cỏ	Lít	1,98	
8	Máy phun thuốc	Cái	0,12	Thông tư số 45/2018/TT-BTC
9	Phân vi sinh - hữu cơ	Kg	2.860	
10	Vôi	Kg	93,5	Số lượng 425 cây
11	Chổi quét vôi	Cái	850	Số lượng 425 cây
12	Rựa phát cây	Cái	01	
13	Cuốc	Cái	01	
14	Xẻng	Cái	01	
15	Xà beng	Cái	01	

B. ĐỊNH MỨC NHÂN CÔNG:

STT	Mã ký hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Nhân công (Công)	Hệ số Chi phí quản lý chung (%)	Hệ số điều chỉnh (áp dụng cho Trụ sở UBND tỉnh và các Sở, ban ngành)	Cấp bậc nhân công
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	05.01	Tưới nước giếng khoan thăm cỏ thuần chủng bằng máy bơm	100 m ² /lần	0,0432	40%	1,15	Nhân viên bậc 1/7, Nhóm II. Hệ số lương 1,55
2	05.02	Phát thăm cỏ bằng máy	100 m ² /lần	0,0721			Nhân viên bậc 1/7, Nhóm II. Hệ số lương 1,55
3	05.03	Phun thuốc bảo vệ thực vật cho cỏ	100 m ² /lần	0,0578		1,17	Nhân viên bậc 1/7, Nhóm II. Hệ số lương 1,55
4	05.04	Bón phân thăm cỏ	100 m ² /lần	0,0665			Nhân viên bậc 1/7, Nhóm II. Hệ số lương 1,55
5	05.05	Duy trì cây bóng mát mới trồng	Cây/năm	2,0208		1,05	Nhân viên bậc 1/7, Nhóm II. Hệ số lương 1,55
6	05.06	Quét vôi gốc cây	01 cây/năm	0,0458		1,03	Nhân viên bậc 1/7, Nhóm II. Hệ số lương 1,55